

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Thực hiện Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 458 /TTr-SNV ngày 07. tháng 10. năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điều 2 về đối tượng áp dụng cụ thể Bộ chỉ số như sau:

“2. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gồm: Cục thuế, Cục Hải quan, Kho Bạc nhà nước tỉnh, Ngân hàng nhà nước tỉnh, Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh: áp dụng bảng số 02.”

2. Sửa đổi các tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng số 01 áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh như sau:

a) Tiêu chí thành phần 7.3.3 về thực hiện các giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến hoặc thực hiện các quy trình/thủ tục trực tuyến được sửa đổi thành:

“Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua môi trường trực tuyến trong năm so với tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm:

- Đạt từ 60% trở lên: 02 điểm
- Đạt từ 30% đến dưới 60%: 01 điểm
- Đạt từ 10% đến dưới 30%: 0,5 điểm
- Dưới 10%: 0 điểm”

b) Bổ sung tiêu chí thành phần 7.3.4 về “giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến:

- Có thực hiện: 02 điểm
- Không thực hiện: 0 điểm”.

c) Tiêu chí thành phần 8.1.2 về “Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm” từ hình thức xác định qua điều tra khảo sát (ĐTKS) thành đánh giá trên tài liệu kiểm chứng.

d) Tiêu chí 1.7 về điểm thưởng: “có thực hiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thông qua thi tuyển” được sửa đổi thành:

“Trong năm có thực hiện tinh giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.”.

3. Sửa đổi các tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng số 02 áp dụng đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Tiêu chí thành phần 7.3.3 về “thực hiện các giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến hoặc thực hiện các quy trình/thủ tục trực tuyến” được sửa đổi thành:

“Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua môi trường trực tuyến trong năm so với tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm:

- Đạt từ 60% trở lên: 02 điểm
- Đạt từ 30% đến dưới 60%: 01 điểm
- Đạt từ 10% đến dưới 30%: 0,5 điểm
- Dưới 10%: 0 điểm”

b) Bổ sung tiêu chí thành phần 7.3.4 về “giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến:

- Có thực hiện: 01 điểm
- Không thực hiện: 0 điểm”.

c) Tiêu chí thành phần 8.1.2 về “Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm” từ hình thức xác định qua điều tra khảo sát (ĐTKS) thành đánh giá trên tài liệu kiểm chứng.

d) Tiêu chí 1.7 về điểm thưởng: “có thực hiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thông qua thi tuyển” được sửa đổi thành:

“Trong năm có thực hiện tinh giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.”

4. Sửa đổi các tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng số 03 áp dụng đối với UBND các huyện, thành phố như sau:

a) Tiêu chí thành phần 7.3.3 về “thực hiện các giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến hoặc thực hiện các quy trình/thủ tục trực tuyến” được sửa đổi thành:

“Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua môi trường trực tuyến trong năm so với tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm:

- Đạt từ 60% trở lên: 02 điểm
- Đạt từ 30% đến dưới 60%: 01 điểm
- Đạt từ 10% đến dưới 30%: 0,5 điểm
- Dưới 10%: 0 điểm”

b) Bổ sung tiêu chí thành phần 7.3.4 về “giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến:

- Có thực hiện: 01 điểm
- Không thực hiện: 0 điểm”.

c) Tiêu chí thành phần 8.1.2 về “Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm” từ hình thức xác định qua điều tra khảo sát (ĐTKS) thành đánh giá trên tài liệu kiểm chứng.

d) Tiêu chí 1.7 về điểm thưởng: “có thực hiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thông qua thi tuyển” được sửa đổi thành:

“Có thực hiện tinh giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ”.

5. Sửa đổi các tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng số 04 áp dụng đối với UBND các xã, phường, thị trấn như sau:

a) Tiêu chí thành phần 2.3.2 về “chủ động rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định” được sửa đổi thành:

“Tỉ lệ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định (Theo Chỉ thị 24/CT-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

- Đạt từ 30% trở lên: 02 điểm

- Đạt dưới 30%: 0 điểm”

b) Tiêu chí thành phần 8.1.2 về “Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm” được sửa đổi thành:

“Đánh giá của cấp thẩm quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong năm:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 01 điểm

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,1 điểm

- Không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm”.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cho các cơ quan, đơn vị, địa phương về cách thức xác định điểm số với từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TTTr TU, TTTr HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 5 (t/h);
- TV Tổ đánh giá tỉnh;
- Báo BRVT; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT.



Nguyễn Văn Trình

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tính đánh giá				
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá Tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá Tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá Tốt: 0</i>									
2.3.2	Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản khác	1	1				1			
	<i>Trên 80% đến 100% người được hỏi đánh giá Tốt: 1</i>									
	<i>Dưới 80% số người được hỏi đánh giá Tốt: 0</i>									
2.4	Tính minh bạch tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý chỉ đạo điều hành, quy hoạch, kế hoạch... do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành	1					1			ĐTKS
2.4.1	Dễ tiếp cận, tìm hiểu văn bản	0.5	1				0.5			
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét là dễ dàng: 0,5</i>									
	<i>Dưới 80% người được hỏi nhận xét là dễ dàng: 0</i>									
2.4.2	Đầy đủ thông tin	0.5	1				0.5			
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét là công khai đầy đủ: 0,5</i>									
	<i>Dưới 80% người được hỏi nhận xét là chưa công khai hoặc không đầy đủ thông tin: 0</i>									
2.5	Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính	2					2			
2.5.1	Đầy đủ số lượng báo cáo theo định kỳ, đảm bảo thời gian theo quy định	1	1				1			
	<i>Thực hiện tốt: 1</i>									
	<i>Chưa tốt: 0</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tính đánh giá				
2.5.2	Tham mưu công bố kịp thời thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền	1	1				1			
	<i>Kịp thời: 1</i>									
	<i>Không kịp thời: 0</i>									
2.6	Kết quả của các thủ tục hành chính đã được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa trong năm	2					2			
2.6.1	Thời gian giải quyết hồ sơ được quy định sau khi rà soát, đơn giản hóa	1	1				1			
	<i>Có rút ngắn hơn: 1</i>									
	<i>Không rút ngắn hơn: 0</i>									
2.6.2	Về thành phần hồ sơ được quy định sau khi rà soát, đơn giản hóa	0.5	1				0.5			
	<i>Có đơn giản hơn: 0,5</i>									
	<i>Giữ nguyên như quy định hiện hành: 0</i>									
2.6.3	Có cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC bằng văn bản	0.5	1				0.5			
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>									
	<i>Giữ nguyên như quy trình của năm trước liền kề: 0</i>									
2.7	Thực hiện công khai các thủ tục hành chính	1					1			
2.7.1	Đảm bảo công khai các TTHC đầy đủ, cập nhật kịp thời, dễ tìm hiểu	0.5	1				0.5			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i>									
	<i>Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i>									
2.7.2	Các hình thức công khai	0.5	1				0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Có từ 02 hình thức công khai trở lên (trong đó có thực hiện tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị): 0,5</i>									
	<i>Chỉ thực hiện tại nơi tiếp nhận hồ sơ: 0,1</i>									
	<i>Không thực hiện: 0</i>									
2.8	Ý kiến đánh giá của công chức, viên chức thuộc UBND các huyện, thành phố về những cải tiến về thủ tục hành chính của ngành	1					1			ĐTKS
2.8.1	Thúc đẩy tính hợp lý, hợp pháp	0.5	1				0.5			
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i>									
	<i>Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i>									
2.8.2	Giảm thiểu phức tạp, chồng chéo	0.5	1				0.5			
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i>									
	<i>Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i>									
3	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14					14			
3.1	VỀ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT HỒ SƠ	8					8			
3.1.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố	2	1				2			
	<i>Từ 70% trở lên: 2</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 70%: 0,5</i>									
	<i>Từ 50% đến dưới 60%: 0,1</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Dưới 50%: 0</i>									
3.1.2	Thời gian giải quyết hồ sơ	4	1				4			ĐTKS
	<i>Từ 80% người hỏi trả lời đúng hẹn trở lên: 4</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi trả lời đúng hẹn: 2</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi trả lời đúng hẹn: 0</i>									
3.1.3	100% hồ sơ trễ hạn được thông báo trước bằng văn bản và xin lỗi người dân, doanh nghiệp (nếu không có hồ sơ trễ hạn thì được điểm tối đa)	2	1				2			
	<i>Đạt: 2</i>									
	<i>Không đạt: 0</i>									
3.2	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận và theo dõi, quản lý hồ sơ hiệu quả, kịp thời	1					1			
	<i>Tất cả hồ sơ được thực hiện thông qua hệ thống CNTT: 1</i>									
	<i>Trên 80% hồ sơ được thực hiện thông qua hệ thống CNTT: 0,1</i>									
	<i>Dưới 80% hồ sơ: 0</i>									
3.3	Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công của đơn vị	5					5			
3.3.1	Có xây dựng Kế hoạch khảo sát và công khai đến người dân, doanh nghiệp	0.5	1				0.5			
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>									
	<i>Không thực hiện: 0</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
3.3.2	Các hình thức khảo sát (như phiếu khảo sát, website, màn hình cảm ứng...)	0.5	1				0.5			
	<i>Thông qua từ 2 hình thức trở lên: 0,5</i>									
	<i>Chỉ thông qua 01 hình thức: 0</i>									
3.3.3	Có giải pháp hiệu quả để tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi để công dân, tổ chức góp ý kiến (thể hiện trên số lượng ý kiến)	0.5	1				0.5			
	<i>Thực hiện tốt: 0,5</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
3.3.4	Tổ chức họp để phổ biến, nhắc nhở rút kinh nghiệm và thông báo bằng văn bản về kết quả góp ý đến cán bộ, công chức, viên chức	0.5	1				0.5			
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>									
	<i>Không thực hiện: 0</i>									
3.3.5	Kết quả đánh giá của tổ chức, công dân đối với công chức tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị	2	1				2			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 2</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,25</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i>									
3.3.6	Việc công khai kết quả tiếp thu, xử lý góp ý người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả bằng văn bản	1	1				1			
	<i>Công khai tốt: 1</i>									
	<i>Chưa tốt: 0</i>									
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8.5					8.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
4.1	Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc, Quy chế phối hợp	3.5					3.5			ĐTKS
4.1.1	Việc thực hiện Quy chế làm việc nội bộ của cơ quan, đơn vị (Mỗi quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc trong giải quyết công việc)	1.5	1				1.5			
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1,5</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
4.1.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	2	1				2			
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
4.2	Triển khai thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy	5					5			
4.2.1	Triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định về tổ chức bộ máy.	1	1				1			ĐTKS
	<i>Trên 80% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i>									
4.2.2	Triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong nội bộ và đối với đơn vị trực thuộc	1	1				1			ĐTKS
	<i>Trên 80% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chi số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i>									
4.2.3	Có xây dựng kế hoạch (<i>kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC năm</i>) và triển khai kiểm tra các nội dung về thực hiện tổ chức bộ máy tại các cơ quan, đơn vị theo quy định	1	1				1			
	<i>Có thực hiện kiểm tra: 1</i>									
	<i>Không thực hiện kiểm tra: 0</i>									
4.2.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (<i>nếu kiểm tra nhưng không phát hiện tồn tại, khó khăn thì áp dụng điểm tối đa</i>)	1	1				1			
	<i>Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>									
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>									
4.2.5	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định	1	1				1			
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>									
	<i>Không đầy đủ: 0</i>									
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	17					17			
5.1	Đảm bảo quản lý, sử dụng biên chế và lao động được giao đúng quy định	4.5					4.5			
5.1.1	Xây dựng và thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức đã được phê duyệt	1	1				1			
	<i>Đã được phê duyệt: 1</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tính đánh giá				
	<i>Đã trình cấp có thẩm quyền nhưng chưa được phê duyệt : 0,5</i>									
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>									
5.1.2	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có bố trí viên chức theo quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1	1				1			
	<i>Thực hiện tốt: 1</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
5.1.3	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc theo quy định (có đăng thông báo tuyển dụng, đảm bảo tiêu chuẩn ngành nghề theo vị trí việc làm, ký kết hợp đồng theo luật Cán bộ công chức, luật viên chức...). (Nếu đơn vị không tuyển dụng trong năm thì áp dụng mức điểm tối đa)	1	1				1			
	<i>Thực hiện tốt: 1</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
5.1.4	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của đơn vị đúng, đầy đủ, kịp thời	1	1				1			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
5.1.5	Báo cáo thực hiện sử dụng biên chế, lao động; báo cáo liên quan đến quản lý CBCCVV hàng năm đúng hạn và đầy đủ nội dung quy định	0.5	1				0.5			
	<i>Thực hiện tốt: 0,5</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
5.2	Thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo trong cơ quan, đơn vị	2					2			
5.2.1	Có Quy chế xét công nhận sáng kiến, cải tiến	1	1				1			
	<i>Có quy chế: 1</i>									
	<i>Không có quy chế: 0</i>									
5.2.2	Thực hiện khen thưởng đối với các công chức có sáng kiến, cải tiến	1	1				1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>									
	<i>Không thực hiện: 0</i>									
5.3	Về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	2					2			
	<i>Đạt trên 85%: 2</i>									
	<i>Đạt từ 70% đến dưới 85%: 0,1</i>									
	<i>Đạt dưới 70% : 0</i>									
5.4	Về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	5					5			
5.4.1	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch) kịp thời, đảm bảo chất lượng	1	1				1			
	<i>Đạt: 1</i>									
	<i>Chưa đạt: 0</i>									
5.4.2	Thời gian bồi dưỡng bình quân mỗi công chức, viên chức trong năm theo quy định hiện hành (Đạt từ 40 giờ (5 ngày)/người trở lên)	1	1				1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tính đánh giá				
	<i>Đạt: 1</i>									
	<i>Chưa đạt: 0</i>									
5.4.3	Có giải pháp theo dõi chặt chẽ việc chấp hành quy chế học tập của công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng (bảng văn bản)	1	1				1			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
5.4.4	Việc sử dụng ổn định nhân sự sau khi được đào tạo bồi dưỡng trong năm	1	1				1			
	<i>Ổn định: 1</i>									
	<i>Không ổn định: 0</i>									
5.4.5	Có hỗ trợ riêng của đơn vị đối với công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (ngoài chế độ theo quy định về thời gian hoặc kinh phí)	1	1				1			
	<i>Có: 1</i>									
	<i>Không: 0</i>									
5.5	Về giải pháp nâng cao kỷ luật, kỷ cương, tinh thần, trách nhiệm, thái độ phục vụ của công chức, viên chức	2.5					2.5			
5.5.1	Có xây dựng văn bản triển khai thực hiện trong đơn vị	0.5	1				0.5			
	<i>Có: 0.5</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chi số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
	<i>Không: 0</i>									
5.5.2	Có tính khả thi (tạo chuyển biến rõ nét về lề lối làm việc, trách nhiệm của công chức, viên chức và chất lượng phục vụ công dân)	2	1				2			ĐTKS
	<i>Có sự chuyển biến mạnh mẽ: 2</i>									
	<i>Có chuyển biến nhưng chưa nhiều: 0,25</i>									
	<i>Không có chuyển biến đáng kể nào: 0</i>									
5.6	Có công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý bị vi phạm phải xử lý kỷ luật trong năm	1					1			
	<i>Không có: 1</i>									
	<i>Có: 0</i>									
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	5					5			
6.1	Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan, đơn vị	2					2			
6.1.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm (<i>Kết quả tăng thu nhập hàng tháng, tính trên tổng quỹ tăng thu nhập của cơ quan</i>)	1	1				1			
	<i>Tăng từ 0,5 đến 1 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 2</i>									
	<i>Từ 0,1 đến dưới 0,5 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 0,5</i>									
	<i>Dưới 0,1 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 0</i>									
6.1.2	Phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (dựa trên việc xây dựng và thực hiện các tiêu chí của Quy chế chi tiêu nội bộ)	0.5	1				0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chi số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
	<i>Thực hiện tốt: 0,5</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
6.1.3	Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao, trừ trường hợp do điều chỉnh biên chế công chức theo quy định; do thay đổi chính sách tiền lương, định mức phân bổ dự toán NSNN theo quy định hiện hành	0.5	1				0.5			
	<i>Thực hiện tốt: 0,5</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
6.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước (theo quy định của Luật thực hành chống lãng phí và các quy định liên quan)	3					3			
6.2.1	Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định	0.5	1				0.5			
	<i>Thực hiện tốt: 0,5</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
6.2.2	Công khai đầy đủ nội dung, đảm bảo hình thức công khai, thời điểm công khai theo quy định đối với: Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí.	0.5	1				0.5			
	<i>Thực hiện tốt: 0,5</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
6.2.3	Đánh giá về tác động của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	1	1				1			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i>									
6.2.4	Gửi báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên; gửi cơ quan tài chính (nếu là đơn vị dự toán cấp 1) trước 31/01 năm sau	1	1				1			
	<i>Thực hiện tốt: 1</i>									
	<i>Thực hiện chưa Tốt: 0</i>									
7	HIỆN ĐẠI HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	18.50					18.50			
7.1	Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành	5					5			
7.1.1	Kết quả sử dụng hệ thống thư điện tử theo quy định của UBND tỉnh	1	1				1			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
7.1.2	Có xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ hiệu quả, kịp thời cho công tác quản lý chuyên ngành	2	1				2			
	<i>Có xây dựng đầy đủ các lĩnh vực, cập nhật thường xuyên: 2</i>									
	<i>Có xây dựng tương đối đầy đủ các lĩnh vực, có cập nhật nhưng chưa thường xuyên, liên tục: 0,25</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
	<i>Chưa xây dựng hoặc có xây dựng nhưng ít cập nhật: 0</i>									
7.1.3	Ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành (hệ thống eoffice) tại đơn vị (đạt 100% số văn bản đi, đến trở lên)	1	1				1			
	<i>Đạt: 1</i>									
	<i>Không đạt: 0</i>									
7.1.4	Có áp dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin thay thế các văn bản giấy giữa các cơ quan nhà nước (thể hiện bằng việc thực hiện chữ ký điện tử với từ 50% số văn bản ban hành trở lên)	1	1				1			
	<i>Đạt: 1</i>									
	<i>Không đạt: 0</i>									
7.2	Về trang thông tin điện tử của đơn vị	4.5					4.5			
7.2.1	Công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của các lãnh đạo đơn vị, phòng ban chuyên môn, bộ phận tiếp nhận đơn vị trực thuộc để công dân, tổ chức tiện liên hệ	0.25	1				0.25			
	<i>Có thực hiện đầy đủ: 0,25</i>									
	<i>Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0</i>									
7.2.2	Duy trì thường xuyên, hiệu quả chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức (ít nhất 10 ý kiến được hỏi và trả lời/tháng)	0.5	1				0.5			
	<i>Đạt: 0,5</i>									
	<i>Không đạt: 0</i>									
7.2.3	Có đưa đầy đủ họ tên, chức vụ, số điện thoại liên lạc của Lãnh đạo cấp phòng trở lên trên trang thông tin điện tử	0.25	1				0.25			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tình đánh giá				
	<i>Có: 0,25</i>									
	<i>Không: 0</i>									
7.2.4	Cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử hàng tuần	0.5	1				0.5			
	<i>Thực hiện tốt: 0,5</i>									
	<i>Thực hiện chưa tốt: 0</i>									
7.2.5	Số lượng truy cập vào trang thông tin điện tử của đơn vị:	3	1				3			
	<i>Đạt từ 10.000 lượt/tháng trở lên: 3</i>									
	<i>Đạt từ 5.000 đến dưới 10.000 lượt/tháng: 0,5</i>									
	<i>Đạt dưới 5.000 lượt/tháng: 0</i>									
7.3	Thực hiện cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến	6.5					6.5			
7.3.1	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cung cấp DVHCCTT ở mức độ 2 (cho phép cá nhân, tổ chức tài về các mẫu đơn, tờ khai liên quan đến TTHC).	0.5	1				0.5			
	<i>Đạt: 0,5</i>									
	<i>Không đạt: 0</i>									
7.3.2	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cung cấp DVHCCTT ở mức độ 3 (quy trình, thủ tục có liên quan đến công dân, tổ chức được tin học hóa toàn bộ)	2	1				2			
	<i>Đạt từ 15% trở lên so với tổng số TTHC: 2</i>									
	<i>Đạt từ 10% đến dưới 15% so với tổng số TTHC: 1</i>									
	<i>Đạt dưới 10% so với tổng số TTHC: 0,25</i>									
	<i>Không có: 0</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
7.3.3	Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua môi trường trực tuyến trong năm so với tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	2	1				2			
	<i>Từ 60% trở lên: 2</i>									
	<i>Từ 30% đến dưới 60%: 1</i>									
	<i>Từ 10% đến dưới 30%: 0,5</i>									
	<i>Dưới 10%: 0</i>									
7.3.4	Giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến	2	1				2			
	<i>Có: 2</i>									
	<i>Không có: 0</i>									
7.4	Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý hành chính	2.5					2.5			
7.4.1	100% số thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng quy trình ISO	0.5	1				0.5			
	<i>Đạt: 0.5</i>									
	<i>Chưa đạt: 0</i>									
7.4.2	Công bố kịp thời, vận hành nghiêm túc quy trình đã công bố	0.5	1				0.5			
	<i>Đạt: 0,5</i>									
	<i>Chưa đạt: 0</i>									
7.4.3	Đánh giá về sự chuyển biến trong chỉ đạo điều hành khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng	1	1				1			ĐTKS

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
7.4.4	Thực hiện tốt Quy chế về văn hóa công sở	0.5	1				0.5			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0,5</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	12					12			
8.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá)	3					3			
8.1.1	Khen thưởng của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành, UBND tỉnh đối với tập thể cơ quan	2	1				2			
	<i>Đạt được: 2</i>									
	<i>Không đạt được: 0</i>									
8.1.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm	1	1				1			
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1</i>									
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,1</i>									
	<i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tính đánh giá				
8.2	Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị	1					1			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
8.3	Kết quả thực hiện công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại tố cáo của đơn vị	2					2			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 2</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
8.4	Tỉ lệ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công của đơn vị	3					3			ĐTKS
	<i>Trên 90% số người được hỏi hài lòng: 3</i>									
	<i>Từ 75% đến dưới 90% số người được hỏi hài lòng: 0,5</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 75% số người được hỏi hài lòng: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% số người được hỏi hài lòng: 0</i>									
8.5	Đánh giá của đại biểu HĐND, MTTQVN về chất lượng quản lý điều hành, việc giải quyết các ý kiến của cử tri...	2	1				2			ĐTKS
	<i>Tốt: 2</i>									
	<i>Khá: 0,5</i>									
	<i>Trung bình, yếu: 0</i>									

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
8.6	Đánh giá của UBND cấp huyện về công tác chỉ đạo, điều hành của đơn vị	1	1				1			ĐTKS
	<i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i>									
	<i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i>									
	<i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i>									
9	ĐIỂM THƯỞNG VÀ ĐIỂM TRỪ	0								
1	Điểm thưởng	14								
1.1	Đơn vị có cung ứng DVHCCTT ở mức độ 4 có hiệu quả	3								
1.2	Tỉ lệ hồ sơ tiếp nhận thông qua môi trường trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt từ 30% tổng hồ sơ tiếp nhận	2								
1.3	Có xây dựng các quy trình mới áp dụng trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được nhân dân đồng tình đánh giá cao	2								
1.4	Tỉ lệ thủ tục hành chính được đơn giản hóa đạt 30% (về mặt thời gian, thành phần hồ sơ, quy trình...) trong năm thể hiện trên Quyết định công bố của UBND tỉnh	3								
1.5	Tự tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai các nội dung về cải cách hành chính đến CBCCVC; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề về CCHC.	1								
1.6	Có tổ chức các hoạt động thuộc phạm vi chức trách, nhiệm vụ liên quan đến CCHC như: hội thảo, đối thoại với tổ chức, công dân trong giải quyết thủ tục hành chính hoặc thực hiện chức năng quản lý nhà nước...	1								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa chưa có Hệ số	Hệ số	Điểm đánh giá (chưa có hệ số)			Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số)	Điểm chính thức	Chỉ số	Ghi chú
				Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBN D tỉnh đánh giá				
1.7	Trong năm có thực hiện tinh giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.	2								
2	Điểm trừ	-14								
2.1	Có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	2								
2.2	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý đề báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	2								
2.3	Có đơn vị trực thuộc thực hiện công tác CCHC yếu, bị dư luận phê phán	2								
2.4	Có lĩnh vực cải cách hành chính do cơ quan, đơn vị quản lý bị giảm điểm trong đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số CCHC cấp tỉnh (áp dụng với các cơ quan đầu mối và các cơ quan bị giảm điểm trực tiếp).	2								
2.5	Không thực hiện việc xin lỗi công dân hoặc không có văn bản giải thích cụ thể đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc trả lại	2								
	<i>Từ 30% trở lên số trường hợp trễ hạn hoặc trả lại: 2</i>									
	<i>Từ 10% đến dưới 30% số trường hợp trễ hạn hoặc trả lại: 1</i>									
2.6	Chậm hoặc không triển khai thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao trong Kế hoạch CCHC nhưng không có báo cáo kịp thời	2								
2.7	Thực hiện báo cáo không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện	2								
	TỔNG ĐIỂM	100.00				100				